PART 3: GRAMMAR

1. Present simple (Thì hiện tại đơn)

a. Form

	Normal verb	Be
(+)	I, you, we, they + V-inf He, she, it + V(s/es)	I + am You, we, they + are He, she, it + is
(-)	I, you, we, they + don't + V-inf He, she, it + doesn't + V-inf	I am not You, we, they + aren't He, she, it + isn't
(?)	Do + I, you, we, they + V-inf? Does + he, she, it + V-inf?	Am + I...? Are + you, we, they ...? Is + he, she, it...?

b. Usage

- Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một thói quen hoặc một hành động có tính lặp đi lặp lại ở hiện tại.

  VD: She often goes to school at seven o'clock in the morning,
  (Cô ấy thường đi học vào 7giờ sáng.)

- Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một chân lý hoặc một sự thật hiển nhiên.

  VD: The sun rises in the East and sets in the West.
  (Mặt trời mọc đằng đông và lặn đằng Tây.)

- Dùng để chỉ một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu hoặc lịch trình.

  VD: The news programme starts at seven p.m.
  (Chương trình thời sự bắt đầu vào lúc 7 giờ tối.)

c. Signals

- Cụm từ với "every": every day (mọi ngày), every year (mọi năm), every month (mọi tháng), every afternoon (mọi buổi chiều), every morning (mọi buổi sáng), every evening (mọi buổi tối)...
- Cụm từ chỉ tần suất: once a week (1 lần 1 tuần), twice a week (2 lần một tuần), three times a week (3 lần một tuần), four times a week (4 lần một tuần), five times a week (5 lần một tuần), once a month (một lần một tháng), once a year (một lần một năm)...
- Trạng từ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, never, rarely...

LIVEWORKSHEETS

d. How to add "s/es"to verbs

- Thông thường ta thêm "s" vào sau các động từ.
  listen→listens play →plays
- Những động từ tận cùng bằng: -s; -sh; -ch; -z; -x; -o ta thêm "es".
  miss→misses watch →watches mix →mixes
  wash→ washes buzz →buzzes go → goes
- Những động từ tận cùng là "y":
  + Nếu trước "y" là một nguyên âm (a, e, i, o, u) - ta giữ nguyên "y" + "s"
  play→plays buy→buys pay→pays
  +Nếu trước "y" là một phụ âm - ta đổi "y" thành "i" + "es"
  fly→flies cry→cries fry→fries

2. Adverbs of frequency (Trạng từ chỉ tần xuất)

Usage

1. Trạng từ tần suất được sử dụng để diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động hay một thói quen. (luôn luôn, thường xuyên, thỉnh thoảng, không bao giờ,…)

Ví dụ:

– He always do morning exercise at 5 a.m. (Anh ta luôn luôn tập thể dục lúc 5 giờ sáng)

2. *Trạng từ chỉ tần suất dùng để trả lời các câu hỏi về "How often (Có thường….?)"*

Ví dụ:

– How often do you go shopping? (Bạn có thường đi mua sắm không?)

=> I sometimes go shopping. (Tôi thỉnh thoảng mới đi mua sắm)

Các trạng từ chỉ tần suất thường sử dụng

Trạng từ chỉ tần suất	**Ý nghĩa**
Always	Luôn luôn (ở mức 100%)
Usually	Thường xuyên (mức 90%)
Often	Thường thường (mức 70%)

LIVEWORKSHEETS

Sometimes	Đôi khi, đôi lúc (mức 50%)
Never	Không bao giờ (mức 0%)

- She always gets up late. (Cô ấy luôn luôn thức dậy trễ.)
- She often goes to the park. (Cô ấy thường đi công viên.)
- She sometimes eats at home. (Cô ấy thỉnh thoảng mới ăn ở nhà.)
- She seldom goes picnic. (Cô ấy hiếm khi đi dã ngoại.)
- She never plays badminton. (Cô ấy không bao giờ chơi tennis.)

Form :

1. **Đứng sau động từ "tobe"**

Ví dụ: I am never late for school. (Tôi không bao giờ đi học trễ)

2. **Đứng trước động từ chính và đứng sau chủ từ**

Ví dụ: He sometimes wash his car. (Anh ta thỉnh thoảng mới rửa xe)

3. **Đứng giữa trợ động từ và động từ chính trong câu**

Ví dụ:

– I have never been abroad. (Tôi chưa bao giờ đi nước ngoài)

– You should usually do your homework before going to school. (Bạn nên làm bài tập về nhà trước khi đến lớp)

Task 1. Put the verbs in brackets into the Present Simple.

1. She (**walk**)_____ to school every morning.
2. They (**learn**) _____ how to use the lawnmower in their free time.
3. Linda (**go**) _____to the supermarket to buy some sugar.
4. Sometimes I (**feel**) _____ really lazy to do anything.
5. Phong and I (**study**) _____ English in my room.
6. I often (**have**) _____ breakfast at 7 am at home.
7. She (**do**)_____ aerobics every morning to keep fit.
8. Nga (**like**) _____playing basketball very much.
9. What time you (**have**) _____lunch every day?
10. She (**not have**) _____ any pen, so I lend her one.
11. They _____ (**play**) football and basketball at school.
12. My father _____ (**read**) the newspaper every morning.
13. We _____ (**have**) English, Maths and Science on Monday.

LIVEWORKSHEETS

14.She never _____ (**do**) her homework.
15.I _____ (**go**) swimming twice a week.
16.Cars _____ (**be**) more expensive than motorbikes.
17. Jane always _____ (**have**) breakfast at 6 o'clock.
18 He usually _____ (**watch**) TV after dinner.
19.London _____ (**be**) a very big country.
20. I _____ (**be**) a student and my parents _____ (**be**) teachers.

Task 2. Read the sentences. Underline the correct words.

2. My sister **do/ does** the laundry.

3. My brother **do/ does** the dishes.

4. My father **make/ makes** the bed.

5. I **clean/ cleans** the kitchen.

6. Lily **do/ does** the shopping.

7. Jack and Paul **make/ makes** dinner together.

8. Lily's dad **clean/ cleans** the bathroom.

9. Their mom **do/ does** the most housework.

10. My brother **play/ plays** football very well.

Task 3. Put the adverb of frequency into the correct place. Then give the correct form of verbs.

1. My brothers (sweep) on the floor. (often)
   _____.
2. He (stay) up late? (sometimes)
   _____.
3. I (make) the dinner with my brother. (always)
   _____.
4. Peter and Mary (do) the dishes together. (never)
   _____.
5. Why Johnson (get) good marks? (always)
   _____.
6. You (go) shopping? (usually)
   _____.
7. She (do) laudry (seldom)

LIVEWORKSHEETS

_____.

8. My father (do) the shopping. (never)

_____.

Task 3. Change these sentences into negative and interrogative form

1. They do the dishes every day.

_____.

_____.

2. She cleans the kitchen every afternoon.

_____.

_____.

3. We play volleyball every morning.

_____.

_____.

4. He does housework every night.

_____.

_____.

5. Mary and Peter go to work every day

_____.

_____.

6. He gets up at 9.00 every morning.

_____.

LIVEWORKSHEETS